CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600230014
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-29 15:36:21

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG **AN GIANG FRUIT - VEGETABLES & FOODSTUFF JOINT STOCK COMPANY** --- Số/No.: 41 /CPRQTPAG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** --- *An Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2026* *An Giang, April, 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công Ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang /*An Giang Fruit - Vegetables & Foodstuff Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: ANT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 69-71-73 Nguyễn Huệ, phường Long Xuyên, An Giang /*69-71-73 Nguyen Hue street, Long Xuyen Ward, An Giang province.*

- Điện thoại/ *Telephone*: 0296.3841460

- Fax: 0296.3843009

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Nguyễn Hoàng Minh/ *Mr. Nguyen Hoang Minh*

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc / *General Director.*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ □ bất thường □24h □theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* □*Irregular* □*24 hours* □*On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quí I- 2026 kèm giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC hợp nhất Quí I - 2026/ *Separate and consolidated financial statements for Quarter I - 2026, with explanation of 10% difference in profit after tax consolidated financial statements for Quarter I – 2026.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/

This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 29/04/2026 Available at: https://antesco.com/cap-nhat-tai-chinh/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BCTC riêng quí I-2026/ *Separate financial statements for Quarter I - 2026*
- BCTC hợp nhất quí I-2026/ *Consolidated financial statements for Quarter I - 2026*
- Giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC hợp nhất Quí I – 2026/ *Explanation of 10% difference in profit after tax consolidated financial statements for Quarter I – 2026.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P. ★ P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG MINH

CTY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do – Hạnh phúc

Số: 40 /GT-RQTPAG
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST BCTC hợp nhất Quí I - 2026)

Long Xuyên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.
MST: 1600230014
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán"

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT:Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	Quí I-2026	Quí I-2025	%Tăng/giảm
Báo cáo tài chính hợp nhất:				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.286	467.122	94,25%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.055	38.763	82,69%

Lợi nhuận sau thuế trong Quí I - 2026 có sự biến động cụ thể như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất: Doanh thu quí I - 2026 giảm 5,75% so quí I - 2025, lợi nhuận sau thuế quí I - 2026 lãi 32.055 triệu đồng so quí I - 2025 lãi 38.763 triệu đồng giảm 17,31%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quí I - 2026 tăng 1,95% so cùng kỳ quí I – 2025 nhưng tổng giá trị sản xuất sản phẩm tăng 9,41% so cùng kỳ; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quí I - 2026 đạt 77,36% tăng 2,65% so với cùng kỳ quí I - 2025 đạt 75,36%; chi phí tài chính tăng 32,27% so cùng kỳ, đồng thời Công ty con hoạt động kém hiệu quả (LNST giảm 31,48% so cùng kỳ).

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Minh

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
69-71-73 Nguyễn Huệ, P.Long Xuyên
An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch
Ông Phạm Ngô Quốc Thắng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Lê Hải Linh	Thành viên
Ông Lê Duy Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2026)
Ông Đinh Hùng Dũng	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho cùng kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho cùng kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1600230014 - C.T.C.P
CÔNG TY CP RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
P.LONG XUYÊN - T.AN GIANG

Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.044.892.675.596**	**965.124.338.046**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**243.520.094.296**	**287.404.813.310**
1. Tiền	111		15.020.094.296	11.904.813.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		228.500.000.000	275.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**234.819.186.671**	**262.207.044.837**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		234.819.186.671	262.207.044.837
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**224.950.934.739**	**141.243.005.525**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	218.559.769.244	138.324.285.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.948.757.724	6.271.773.473
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	4.585.626.720	2.790.165.163
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(6.143.218.949)	(6.143.218.949)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**282.856.228.220**	**219.193.611.334**
1. Hàng tồn kho	141		282.856.228.220	232.869.089.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(13.675.477.968)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**58.746.231.670**	**55.075.863.040**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	7.119.274.077	5.823.223.904
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		50.706.215.922	49.249.422.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		920.741.671	3.216.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**471.501.799.086**	**471.443.206.028**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.942.536.110**	**6.970.756.477**
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	6.942.536.110	6.970.756.477
II. Tài sản cố định	**220**		**417.684.661.376**	**422.308.249.633**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	398.710.312.132	401.149.834.903
- Nguyên giá	*222*		*671.674.543.031*	*661.320.379.102*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(272.964.230.899)*	*(260.170.544.199)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	16.408.363.950	18.499.976.768
- Nguyên giá	*225*		*39.146.471.703*	*39.146.471.703*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(22.738.107.753)*	*(20.646.494.935)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.565.985.294	2.658.437.962
- Nguyên giá	*228*		*5.222.623.200*	*5.222.623.200*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.656.637.906)*	*(2.564.185.238)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**-**	**5.674.578.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	-	5.674.578.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**14.000.000.000**	**4.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5	14.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**32.874.601.600**	**32.489.621.918**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	25.817.143.242	24.016.737.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	15	1.460.112.212	2.680.281.654
3. Lợi thế thương mại	279	16	5.597.346.146	5.792.602.409
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.516.394.474.682**	**1.436.567.544.074**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.006.598.097.714**	**958.826.669.333**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**851.361.729.961**	**807.453.734.732**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	134.189.485.089	67.236.598.935
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.297.382.960	1.741.491.962
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		24.928.110	24.928.110
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	6.012.291.646	18.080.202.925
5.	Phải trả người lao động	315		17.322.671.866	14.861.916.539
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	5.395.805.804	15.682.210.158
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320		5.949.735.078	3.627.252.826
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	678.722.228.839	684.964.648.374
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	22	-	779.224.334
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		447.200.569	455.260.569
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**155.236.367.753**	**151.372.934.601**
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		22.100.101	31.571.584
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	152.587.574.190	148.629.218.025
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	343	22	2.626.693.462	2.712.144.992
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**23**	**509.796.376.968**	**477.740.874.741**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.037.080.000	240.037.080.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.037.080.000*	*240.037.080.000*
2.	Thặng dư vốn	412		9.638.186.120	9.638.186.120
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		228.774.963.153	198.426.058.715
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*198.426.058.715*	*74.537.754.067*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*30.348.904.438*	*123.888.304.648*
4.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.346.147.695	29.639.549.906
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.516.394.474.682**	**1.436.567.544.074**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**26**	**440.294.815.538**	**467.131.619.487**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	8.964.733	9.566.676
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**440.285.850.805**	**467.122.052.811**
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	337.630.618.815	340.611.236.444
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**102.655.231.990**	**126.510.816.367**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.816.852.733	5.790.338.589
7.	Chi phí tài chính	22	30	14.626.202.839	13.250.147.058
	- Trong đó: Chi phí đi vay và nợ thuê tài chính	*23*		*13.243.313.688*	*11.358.131.108*
8.	Chi phí bán hàng	25	31	32.804.819.594	36.918.233.980
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	23.776.867.648	37.985.167.628
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**39.264.194.642**	**44.147.606.290**
11.	Thu nhập khác	31		1.749	1.912
12.	Chi phí khác	32		107.783.022	72.186.252
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(107.781.273)**	**(72.184.340)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**39.156.413.369**	**44.075.421.950**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	5.880.741.700	7.097.004.056
16.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	1.220.169.442	(1.784.601.835)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**32.055.502.227**	**38.763.019.729**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		30.348.904.438	37.020.207.129
	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.706.597.789	1.742.812.600
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.265	1.992

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***39.156.413.369***	***44.075.421.950***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	15.173.008.449	13.337.085.283
	Các khoản dự phòng	03	(14.540.153.832)	(36.857.566)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.592.413.264)	(1.903.668.432)
	Chi phí đi vay và nợ thuê tài chính	06	13.243.313.688	11.358.131.108
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***47.440.168.410***	***66.830.112.343***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(85.338.252.599)	(181.706.451.388)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.987.138.918)	(3.082.006.705)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	72.425.211.513	77.380.183.348
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.719.881.171	(2.484.821.842)
	Chi phí đi vay đã trả	14	(13.519.524.963)	(12.010.680.469)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.793.435.498)	(14.467.033.941)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.020.000	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.080.000)	(18.373.825)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(45.061.150.885)***	***(69.559.072.479)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.519.651.101)	(27.617.974.957)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.600.000.000)	(93.500.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	94.000.000.000	32.527.500.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.580.146.342	1.370.784.739
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***3.460.495.241***	***(87.219.690.218)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.320.176.576
2.	Tiền thu từ đi vay	33	377.556.123.727	397.718.724.778
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(377.756.697.234)	(292.423.668.677)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.083.489.863)	(2.083.489.863)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2.284.063.370)***	***105.531.742.814***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(43.884.719.014)**	**(51.247.019.883)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**287.404.813.310**	**57.249.846.519**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**243.520.094.296**	**6.002.826.636**

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.774 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.776 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, phân bón, thu gom rác thải, vận tải hàng hóa đường bộ, kho bãi, sản xuất điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp
2.	Công ty Cổ phần Antagri	Tỉnh An Giang	65,00%	100,00%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Long Kiến, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ (i)	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hội An, tỉnh An Giang
6.	Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Văn Phòng Đại Diện	Phòng 605, UOA Tower, 06 đường Tân Trào, Phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh

(i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025; Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cùng kỳ hoạt động.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.
Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 31
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cấn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	538.064.524	689.446.524
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.482.029.772	11.215.366.786
Các khoản tương đương tiền	228.500.000.000	275.500.000.000
	243.520.094.296	**287.404.813.310**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2026		Tại 31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	*234.819.186.671*	*234.819.186.671*	*262.207.044.837*	*262.207.044.837*
- Tiền gửi có kỳ hạn	231.125.000.000	231.125.000.000	256.525.000.000	256.525.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi, cho vay (i)	3.401.608.591	3.401.608.591	5.573.913.331	5.573.913.331
- Lãi dự thu trái phiếu ngắn hạn (ii)	292.578.080	292.578.080	108.131.506	108.131.506
a2) Dài hạn	*14.000.000.000*	*14.000.000.000*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
- Trái phiếu	14.000.000.000	14.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	248.819.186.671	**248.819.186.671**	**266.207.044.837**	**266.207.044.837**

(i) Khoản lãi dự thu tiền gởi, tiền cho vay 5.573.913.331 đồng tại ngày 31/12/2025 đã hạch toán vào tài khoản phải thu khác theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tại ngày 31/03/2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hiện hành Công ty đã thực hiện tái phân loại toàn bộ số dư nêu trên từ tài khoản phải thu khác về tài khoản lãi dự thu tiền gửi, cho vay ngắn hạn.

(iii) Khoản lãi dự thu trái phiếu ngắn hạn 108.131.506 đồng tại ngày 31/12/2025 đã hạch toán vào tài khoản phải thu khác theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tại ngày 31/03/2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC hiện hành Công ty đã thực hiện tái phân loại toàn bộ số dư nêu trên từ tài khoản phải thu khác về tài khoản lãi dự thu trái phiếu ngắn hạn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Crop's Fruits NV	15.113.082.256	12.599.325.600
Newberry International Produce Limited	26.001.598.920	18.670.023.548
Khác	177.445.088.068	107.054.936.690
	218.559.769.244	**138.324.285.838**

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác	4.565.626.720	2.790.165.163
	4.565.626.720	**2.790.165.163**
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.555.418.464	6.555.418.464
Tiền thuế GTGT của Hợp đồng thuê tài chính	386.276.361	414.621.816
Khác	841.285	716.197
	6.942.536.110	**6.970.756.477**

8. NỢ XẤU

	Tại 31/03/2026		Tại 31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	2.396.004.284	355.574.600	2.396.004.284	355.574.600
	6.498.793.549	**355.574.600**	**6.498.793.549**	**355.574.600**

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2026		Tại 31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	-		633.200.800	
Nguyên liệu, vật liệu	45.120.977.287		19.128.066.492	
Công cụ, dụng cụ	2.247.846.476		1.826.395.256	
Sản phẩm	230.038.254.920	-	194.484.829.189	(13.675.477.968)
Hàng hoá	2.701.939.023		2.320.517.300	
Hàng gửi đi bán	2.747.210.514		14.476.080.265	
	282.856.228.220	**-**	**232.869.089.302**	**(13.675.477.968)**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.622.463.151	1.700.824.453
Khác	5.496.810.926	4.122.399.451
	7.119.274.077	**5.823.223.904**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	18.925.634.203	16.034.309.053
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.319.971.013	2.070.138.829
Lợi thế vị trí địa lý	3.230.471.453	3.564.539.117
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	952.500.000	975.000.000
Khác	1.388.566.573	1.372.750.856
	25.817.143.242	**24.016.737.855**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 31/12/2025	**215.035.580.545**	**418.167.151.616**	**19.989.690.763**	**8.127.956.178**	**661.320.379.102**
Tăng trong kỳ	-	3.361.282.282	6.734.401.277	258.480.370	10.354.163.929
Số dư 31/03/2026	**215.035.580.545**	**421.528.433.898**	**26.724.092.040**	**8.386.436.548**	**671.674.543.031**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 31/12/2025	**56.255.486.341**	**186.223.044.496**	**13.557.197.874**	**4.134.815.488**	**260.170.544.199**
Khấu hao trong kỳ	2.680.169.134	9.140.990.695	764.559.600	207.967.271	12.793.686.700
Số dư 31/03/2026	**58.935.655.475**	**195.364.035.191**	**14.321.757.474**	**4.342.782.759**	**272.964.230.899**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2025	**158.780.094.204**	**231.944.107.120**	**6.432.492.889**	**3.993.140.690**	**401.149.834.903**
Tại ngày 31/03/2026	**156.099.925.070**	**226.164.398.707**	**12.402.334.566**	**4.043.653.789**	**398.710.312.132**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2025	**36.770.693.532**	**2.375.778.171**	**39.146.471.703**
Số dư 31/03/2026	**36.770.693.532**	**2.375.778.171**	**39.146.471.703**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2025	**19.174.651.416**	**1.471.843.519**	**20.646.494.935**
Khấu hao trong kỳ	1.943.126.685	148.486.133	2.091.612.818
Số dư 31/03/2026	**21.117.778.101**	**1.620.329.652**	**22.738.107.753**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2025	**17.596.042.116**	**903.934.652**	**18.499.976.768**
Tại ngày 31/03/2026	**15.652.915.431**	**755.448.519**	**16.408.363.950**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 31/12/2025	**3.750.673.200**	**1.471.950.000**	**5.222.623.200**
Số dư 31/03/2026	**3.750.673.200**	**1.471.950.000**	**5.222.623.200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 31/12/2025	**1.721.047.342**	**843.137.896**	**2.564.185.238**
Khấu hao trong kỳ	18.437.095	74.015.573	92.452.668
Số dư 31/03/2026	**1.739.484.437**	**917.153.469**	**2.656.637.906**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2025	**2.029.625.858**	**628.812.104**	**2.658.437.962**
Tại ngày 31/03/2026	**2.011.188.763**	**554.796.531**	**2.565.985.294**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/03/2026 VND	Tại 31/12/2025 VND
Khác	-	5.674.578.000
	-	**5.674.578.000**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 31/03/2026 VND	Tại 31/12/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	*20,00%*	*20,00%*
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	*10,00%*	*10,00%*
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	*10,00%*	*10,00%*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.453.817.674	1.923.277.422
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.294.538	757.004.230
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.460.112.212**	**2.680.281.652**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần B'Laofood VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư 31/12/2025	**7.810.250.456**
Số dư 31/03/2026	**7.810.250.456**
HAO MÒN	
Số dư 31/12/2025	**2.017.648.047**
Khấu hao trong kỳ	195.256.263
Số dư 31/03/2026	**2.212.904.310**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2025	**5.792.602.409**
Tại ngày 31/03/2026	**5.597.346.146**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
HTX Dịch vụ Nông nghiệp Phú Thịnh An Khánh	4.863.514.725	4.112.522.728
Công ty TNHH TM Mùa Vàng Long An	5.364.592.900	5.659.984.188
Các nhà cung cấp khác	123.961.377.464	57.464.092.019
	134.189.485.089	**67.236.598.935**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.793.435.498	5.880.741.700	17.793.435.498	5.880.741.700
Thuế khác	20.137.753	172.503.180	61.090.987	131.549.946
	17.813.573.251	**6.053.244.880**	**17.854.526.485**	**6.012.291.646**
b. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	263.412.936	(291.225.735)	892.928.872	920.741.671
	263.412.936	**(291.225.735)**	**892.928.872**	**920.741.671**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động	477.937.411	11.608.559.139
Khác	4.276.622.480	3.156.193.831
Chi phí lãi vay	641.245.913	917.457.188
	5.395.805.804	**15.682.210.158**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Trong kỳ		Tại 31/03/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**639.182.179.313**	**373.428.123.727**	**368.138.053.399**	**644.472.249.641**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	247.286.216.647	91.805.744.305	89.415.570.319	249.676.390.633
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	114.428.285.198	40.890.588.787	111.897.212.911	43.421.661.074
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	124.458.006.007	68.457.094.318	40.692.151.283	152.222.949.042
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP.HCM	27.677.118.736	39.480.069.572	17.297.657.554	49.859.530.754
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN AG	79.814.179.777	99.867.055.800	81.616.531.544	98.064.704.033
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Quận 10	1.802.351.767	-	-	1.802.351.767
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN AG	43.716.021.181	32.927.570.945	27.218.929.788	49.424.662.338
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**45.782.469.061**	**-**	**11.532.489.863**	**34.249.979.198**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	37.796.000.000	-	9.449.000.000	28.347.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	6.633.669.065	-	1.745.289.864	4.888.379.201
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	1.352.799.996	-	338.199.999	1.014.599.997
	684.964.648.374	**373.428.123.727**	**379.670.543.262**	**678.722.228.839**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2025	Trong kỳ		Tại 31/03/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	178.884.675.830	-	9.449.000.000	169.435.675.830
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	-	4.128.000.000	169.643.835	3.958.356.165
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	10.596.571.251	-	1.745.289.864	8.851.281.387
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	4.930.440.005	-	338.199.999	4.592.240.006
	194.411.687.086	**4.128.000.000**	**11.702.133.698**	**186.837.553.388**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	45.782.469.061			34.249.979.198
- Số phải trả sau 12 tháng	148.629.218.025			152.587.574.190

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2025	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Tại 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**779.224.334**	**-**	**779.224.334**	**-**
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	779.224.334	-	779.224.334	-
b. Dài hạn	**2.712.144.992**	**-**	**85.451.530**	**2.626.693.462**
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.712.144.992	-	85.451.530	2.626.693.462

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**183.998.230.000**	**(181.990.456)**	**93.776.604.067**	**24.283.429.636**	**301.876.273.247**
Lợi nhuận trong năm	-	-	123.888.304.648	5.356.120.270	129.244.424.918
Tăng trong năm	56.038.850.000	9.820.176.576	-	-	65.859.026.576
Giảm trong năm	-	-	(18.638.850.000)	-	(18.638.850.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dư cuối năm trước	**240.037.080.000**	**9.638.186.120**	**198.426.058.715**	**29.639.549.906**	**477.740.874.741**
Số dư đầu kỳ	**240.037.080.000**	**9.638.186.120**	**198.426.058.715**	**29.639.549.906**	**477.740.874.741**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	30.348.904.438	1.706.597.789	32.055.502.227
Số dư cuối kỳ	**240.037.080.000**	**9.638.186.120**	**228.774.963.153**	**31.346.147.695**	**509.796.376.968**

Cổ phiếu	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.003.708	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	24.003.708	24.003.708
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.003.708	24.003.708
Cổ phiếu phổ thông	24.003.708	24.003.708

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025
Đô la Mỹ (USD)	28.992,75	321.526,36
Rúp Nga (RUP)	1.545.449	28.910
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	875,76	617,59

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, với phạm vi hoạt động bao gồm cả trong nước và nước ngoài. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận: Theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động cả trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	**440.285.850.805**	31.745.284.847	101.282.287.878	116.598.344.463	190.659.933.617
2. Tài sản cố định bộ phận	**417.684.661.376**	417.684.661.376	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	**10.354.163.929**	10.354.163.929	-	-	-

Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Tổng	Trong nước	Nước ngoài		
			Châu Á	Châu Mỹ	Châu Âu
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	**467.122.052.811**	21.945.570.943	79.899.231.884	158.967.506.531	206.309.743.453
2. Tài sản cố định bộ phận	**605.368.311.101**	605.368.311.101	-	-	-
3. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	**33.801.846.565**	33.801.846.565	-	-	-

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**440.294.815.538**	**467.131.619.487**
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm	424.413.554.223	429.400.630.715
Doanh thu bán hàng hóa	10.543.280.988	26.124.875.221
Doanh thu khác	5.337.980.327	11.606.113.551
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(8.964.733)**	**(9.566.676)**
Chiết khấu thương mại	(8.964.733)	(9.566.676)
	440.285.850.805	**467.122.052.811**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	338.947.444.117	312.283.633.609
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.532.938.374	21.842.755.035
Giá vốn khác	4.825.714.292	6.521.705.366
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.675.477.968)	(36.857.566)
	337.630.618.815	**340.611.236.444**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.816.447.839	240.714.490.302
Chi phí nhân công	63.611.100.147	51.541.547.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	15.173.008.447	13.337.085.283
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.813.817.345	58.364.631.411
Chi phí khác bằng tiền	8.689.411.398	18.261.479.885
	413.103.785.176	**382.219.234.023**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.592.413.264	1.903.668.432
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.224.439.469	3.886.670.157
	7.816.852.733	**5.790.338.589**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Chi phí đi vay	12.979.690.043	10.987.759.130
Lãi nợ thuê tài chính	263.623.645	370.371.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.382.889.151	1.892.015.950
	14.626.202.839	**13.250.147.058**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	11.681.995.794	17.337.782.168
Chi phí nhân công	2.438.841.933	2.719.528.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	787.088.374	805.960.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.485.631.132	12.296.394.408
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.411.262.361	3.758.568.436
	32.804.819.594	**36.918.233.980**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.915.315.993	16.622.189.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.781.757	1.005.551.644
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	195.256.263	195.256.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.645.766.058	15.063.054.263
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.998.747.577	5.099.116.148
	23.776.867.648	**37.985.167.628**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	5.880.741.700	7.028.336.917
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	68.667.139
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.880.741.700**	**7.097.004.056**

33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch với bên liên quan và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	132.846.154	63.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	1.821.618.783	2.491.417.717
Thù lao Ban kiểm soát (iii)	66.000.000	30.000.000
	2.020.464.937	**2.584.417.717**

(i) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**	**132.846.154**	**63.000.000**
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	33.000.000	15.000.000
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	26.400.000	15.000.000

	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	26.400.000	12.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	26.400.000	-
Nguyễn Phước Hiếu	Thành viên (từ ngày 4 tháng 11 năm 2025)	20.646.154	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	12.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	12.000.000

(ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	**Chức vụ**	**1.821.618.783**	**2.491.417.717**
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	584.372.652	694.851.336
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	334.368.254	497.037.187
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	335.999.254	499.277.187
Đặng Hoàng Lục Uyển	Phó Tổng Giám đốc	305.882.530	409.633.982
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	260.996.093	390.618.025

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, cụ thể như sau:

		Từ 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
		VND	VND
Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**66.000.000**	**30.000.000**
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	26.400.000	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	-	12.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	19.800.000	9.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	19.800.000	9.000.000

Võ Ngọc Thu Ngân	**Trần Thụy Tố Trinh**	**Nguyễn Hoàng Minh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026